



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
BKG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05/2024/CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam  
Mã chứng khoán: BKG  
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.  
Điện thoại: (024) 2283.2468  
Người công bố thông tin: Đặng Phước Đức  
Chức vụ: Trưởng ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu  Khác

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2023 đã được Kiểm toán

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 29/03/2024 tại trang web: <http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Ban KS, TC, KT;
- Lưu: VP.

**Đính kèm:**

- Báo cáo riêng và hợp nhất
- Công văn giải trình chênh lệch số 04/2024/CV



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P La Khê, Q. Hà Đông,  
TP Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5-6
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 41





## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P La Khê, Q. Hà Đông,  
TP Hà Nội

---

**Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P La Khê, Q. Hà Đông,  
TP Hà Nội

---

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Hưng**





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 184/BCKT-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Hoàng Kim Thùy**  
Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán : 1464-2023-133-1

**Nguyễn Thị Nam Hải**  
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 4003-2022-133-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>667.914.627.452</b>	<b>788.458.385.001</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>81.229.214.294</b>	<b>29.482.041.128</b>
111	1. Tiền		41.229.214.294	14.482.041.128
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	15.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>22.000.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.000.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>464.362.153.197</b>	<b>661.875.274.994</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34.451.154.706	60.786.802.817
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	302.314.757.572	392.068.145.416
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	129.247.176.911	209.020.326.761
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (* )		(1.650.935.992)	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>98.803.761.346</b>	<b>94.721.471.263</b>
141	1. Hàng tồn kho		98.803.761.346	94.721.471.263
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.519.498.615</b>	<b>2.379.597.616</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.a	271.482.263	326.375.645
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.248.016.352	2.051.721.971
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	1.500.000
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>247.503.291.527</b>	<b>135.857.504.066</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>54.505.791</b>	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		54.505.791	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>56.489.507.491</b>	<b>60.729.593.114</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.058.537.241	18.298.622.864
222	- Nguyên giá		44.500.231.496	43.931.794.202
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.441.694.255)	(25.633.171.338)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	42.430.970.250	42.430.970.250
228	- Nguyên giá		42.430.970.250	42.430.970.250
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>20.981.311.990</b>	<b>21.868.459.462</b>
231	- Nguyên giá		24.840.129.972	24.840.129.972
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.858.817.982)	(2.971.670.510)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>80.693.906.813</b>	<b>51.855.914.610</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		80.693.906.813	51.855.914.610
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>89.110.000.000</b>	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		89.110.000.000	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>174.059.442</b>	<b>1.403.536.880</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.b	174.059.442	1.403.536.880
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>915.417.918.979</b>	<b>924.315.889.067</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>33.537.190.949</b>	<b>52.607.508.932</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>31.849.229.949</b>	<b>51.205.275.932</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	5.634.214.386	21.787.072.936
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.819.323.893	4.169.081.194
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.835.886.147	6.280.937.545
314	4. Phải trả người lao động		501.834.605	537.532.767
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	429.668.098	47.465.753
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.080.000.000	180.075.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19a	905.030.820	2.508.838.737
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14a	15.643.272.000	15.694.272.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.687.961.000</b>	<b>1.402.233.000</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.080.000.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	19.b	-	100.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.b	607.961.000	1.302.233.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>881.880.728.030</b>	<b>871.708.380.135</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>881.880.728.030</b>	<b>871.708.380.135</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		681.999.830.000	681.999.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		681.999.830.000	681.999.830.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.645.870.571	36.703.322.571
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		36.105.322.571	10.979.271.469
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10.540.548.000	25.724.051.102
422	4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		153.235.027.459	153.005.227.564
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>915.417.918.979</b>	<b>924.315.889.067</b>

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	186.173.750.280	386.244.141.464
02	2. Các khoản giảm trừ	23	52.637.187	1.257.191.619
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		186.121.113.093	384.986.949.845
11	4. Giá vốn hàng bán	24	161.821.972.878	343.034.839.178
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		24.299.140.215	41.952.110.667
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.695.531.287	1.927.870.693
22	7. Chi phí tài chính	26	1.664.046.274	2.392.258.494
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.662.374.619	2.340.217.489
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	3.712.584.409	3.255.418.079
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.456.959.771	6.081.997.768
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		14.161.081.048	32.150.307.019
31	12. Thu nhập khác	29	29.177.211	10.859.587
32	13. Chi phí khác	30	562.730.662	356.699.625
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(533.553.451)	(345.840.038)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		13.627.527.597	31.804.466.981
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	2.857.179.702	5.464.035.129
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		10.770.347.895	26.340.431.852
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10.540.548.000	25.930.267.484
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		229.799.895	410.164.368
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	155	471

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Lương Bảo Ngọc

Phạm Lương Bảo Ngọc

Nguyễn Văn Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Phương pháp gián tiếp  
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>13.627.527.597</b>	<b>31.804.466.981</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>7.315.464.625</b>	<b>6.819.774.967</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	5.695.670.389	6.343.931.586
03	- Các khoản dự phòng	1.650.935.992	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(6.734.773)	(28.494.375)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.686.781.602)	(1.835.879.733)
06	- Chi phí lãi vay	1.662.374.619	2.340.217.489
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>20.942.992.222</b>	<b>38.624.241.948</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	196.611.385.633	(35.897.376.444)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(4.082.290.083)	(15.250.035.218)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(14.646.122.774)	(159.167.620.981)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	1.284.370.820	(797.494.285)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.280.172.274)	(4.245.718.217)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.238.414.069)	(3.486.087.119)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>192.591.749.475</b>	<b>(180.220.090.316)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(29.406.429.497)	(6.548.827.727)
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(22.000.000.000)	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(89.110.000.000)	(47.547.906.258)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.684.692.892	1.887.198.516
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(138.831.736.605)</b>	<b>(52.209.535.469)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	300.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	14.949.000.000	18.900.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.694.272.000)	(96.415.582.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.266.000.000)	
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(2.011.272.000)</b>	<b>222.484.418.000</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>51.748.740.870</b>	<b>(9.945.207.785)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>29.482.041.128</b>	<b>39.426.026.243</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.567.704)	1.222.670
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>81.229.214.294</b>	<b>29.482.041.128</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Lương Bảo Ngọc

Phạm Lương Bảo Ngọc

Nguyễn Văn Hưng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 09 ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 681.999.830.000 đồng (Sáu trăm tám một tỷ, chín trăm chín triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 68.199.983 cổ phần.

Số CBCNV: 16 người.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh..);
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế ;
- Khai thác gỗ ;
- Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ ;
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc Công ty**

Tổng số Công ty con:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06;
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP Gỗ BKG	TP Hà Nội	95%	95%	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Xuất Nhập khẩu BKG Home	TP Hà Nội	98%	98%	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình	99,2%	99,2%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình	100%	100%	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc lập	Hòa Bình	100%	100%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Jade De Mai Châu	Hòa Bình	51,67%	51,67%	Bất động sản

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức sổ kế toán đơn vị đang áp dụng là hình thức: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

### **2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **a. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



**b. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận

ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ :*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm

## 2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### **2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### **2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



#### **2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền chưa được phân bổ phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:



- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### *Doanh thu xây dựng*

- Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

#### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính [riêng] của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính [riêng] thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## **2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	6.926.069.900	13.641.945.358
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.303.144.394	840.095.770
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>81.229.214.294</b>	<b>29.482.041.128</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Chi tiết tại phụ lục số 01:

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>34.451.154.706</b>	<b>60.786.802.817</b>
Công ty CP Đầu tư XD và PT đô thị Thăng Long	3.176.630.000	13.867.434.800
Khách hàng Habufa	1.635.167.972	1.635.167.972
Công ty cổ phần Hòa Bình Coporations/Bắc Việt/Tâm Điền	5.848.200.000	5.848.200.000
Công ty cổ phần Đầu tư và du lịch Green Holidays	12.380.219.921	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Vietwoodee	3.797.043.000	3.797.043.000
Công ty CP ván ép Đồng Hới		6.476.976.000
Công ty CP Nông sản thực phẩm Hồng Hà		11.787.941.745
Công ty CP Đầu tư và KD quốc tế Tre Việt		12.455.691.200
Các đối tượng khác	7.613.893.813	4.918.348.100
<b>Cộng</b>	<b>34.451.154.706</b>	<b>60.786.802.817</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>302.314.757.572</b>	<b>392.068.145.416</b>
Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	27.812.005.100	74.977.111.223
Công ty CP Đầu tư HTDL và Khai thác DV nghỉ dưỡng Tây Bắc	110.499.879.680	110.499.879.680
Công ty TNHH Tâm Điền Tây Yên Tử	59.021.076.000	56.400.000.000
Công ty TNHH MTV ván ép Tây Hà Nội	29.888.415.575	29.039.907.285
Công ty CP Tâm Điền (Công ty CP chế biến gỗ Bắc Việt)	16.003.180.601	21.298.596.643
Công ty CP Nông nghiệp CNC Hòa Bình	13.400.120.320	13.400.120.320
Công ty CP xây dựng TM và XNK Phú Lương II		37.100.000.000
Các đối tượng khác	45.690.080.296	49.352.530.265
<b>Cộng</b>	<b>302.314.757.572</b>	<b>392.068.145.416</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>129.247.176.911</b>	-	<b>209.020.326.761</b>	-	
Tạm ứng	114.475.895.621	-	193.942.060.735	-	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	241.855.600	-	459.097.546	-	
Phải thu khác ngắn hạn	14.529.425.690	-	14.619.168.480	-	
- Ông Bùi Văn Tươi (*)	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-	
- Ông Bùi Văn Xiển (*)	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-	
- Khác	529.425.690	-	619.168.480	-	
<b>Cộng</b>	<b>129.247.176.911</b>	-	<b>209.020.326.761</b>	-	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(\*) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu với các cá nhân theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số: 01 và 02/HTKD ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 05/12/2021. Theo đó, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu góp tiền, tham gia điều hành, quản lý, hỗ trợ tìm đối tác, khách hàng, thực hiện phân phối tiêu thụ sản phẩm tại các trang trại trồng Cam tại Huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình với 2 trang trại của ông Bùi Văn Tuộm và ông Bùi Văn Xiển. Thời gian thực hiện hợp đồng đến 18/12/2025

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.284.138.759		17.098.706.774	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.611.457.255		4.201.464.581	
Thành phẩm	12.778.368.573		2.305.219.283	
Hàng hoá	49.129.796.759		71.116.080.625	
<b>Cộng</b>	<b>98.803.761.346</b>	<b>-</b>	<b>94.721.471.263</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm (1)	20.079.500.508	20.079.500.508
- Dự án tại Nà Mo, Mai Châu, Hòa Bình	6.000.000.000	6.000.000.000
- Dự án nhà xưởng SX đồ gỗ tại Sơn Tây, Hà Nội	6.033.180.000	6.033.180.000
- Xây dựng nâng cấp nhà xưởng SX gỗ tại Đông Sơn, Chương Mỹ	17.319.297.952	2.741.474.298
- Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Jade De Mai Châu - The Legends	15.875.524.425	1.718.059.671
- Tổ hợp nhà máy SX gỗ BKG Việt Nam (2)	15.350.551.961	15.272.823.972
- Dự án khác	35.851.967	10.876.161
<b>Cộng</b>	<b>80.693.906.813</b>	<b>51.855.914.610</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(1): Hệ thống trang trại gồm 3 chuồng nuôi gà, nhà văn phòng và tài sản khác tại Thôn Lão Nội, Xã Phú Lão, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình. Giấy phép xây dựng số 16/GPXD do UBND huyện Lạc Thủy cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018.

(2): Số tiền đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí pháp lý đến ngày 31/12/2022 của dự án Tổ hợp nhà máy sản xuất gỗ BKG Việt Nam, theo Quyết định chủ trương đầu tư số 74/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hòa Bình về việc chấp thuận nhà đầu tư Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ thực hiện dự án Tổ hợp sản xuất gỗ BKG Việt Nam:

- + Mục tiêu dự án: Đầu tư đồng bộ các nhà máy SX ván ép, sản xuất gỗ thanh nguyên liệu và gỗ nội thất...
- + Địa chỉ: xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình
- + Tổng diện tích: 242.281,6 m<sup>2</sup>
- + Thời gian hoạt động dự án: 50 năm;

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a. Ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí chờ phân bổ

**Cộng****b. Dài hạn**

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ

**Cộng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	<b>271.482.263</b>	<b>326.375.645</b>
	1.081.392	88.109.263
	270.400.871	238.266.382
	<b>271.482.263</b>	<b>326.375.645</b>
	<b>174.059.442</b>	<b>1.403.536.880</b>
	163.176.286	1.386.424.329
	10.883.156	17.112.551
	<b>445.541.705</b>	<b>1.729.912.525</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số đầu năm</b>	595.338.895	28.724.872.851	5.606.244.363	794.622.894	8.210.715.199		43.931.794.202
- Mua trong năm	-	407.500.000	-	160.937.294	-		568.437.294
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-		-
- Góp vốn bằng tài sản	-	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
<b>Số cuối năm</b>	595.338.895	29.132.372.851	5.606.244.363	955.560.188	8.210.715.199		44.500.231.496
<b>Giá trị hao mòn</b>							
<b>Số đầu năm</b>	162.527.670	20.668.547.693	3.348.947.215	444.203.987	1.008.944.773		25.633.171.338
- Khấu hao trong năm	52.421.715	3.283.996.934	565.515.185	140.488.450	766.100.633		4.808.522.917
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-		-
- Góp vốn bằng tài sản	-	-	-	-	-		-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
<b>Số cuối năm</b>	214.949.385	23.952.544.627	3.914.462.400	584.692.437	1.775.045.406		30.441.694.255
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	432.811.225	8.056.325.158	2.257.297.148	350.418.907	7.201.770.426		18.298.622.864
Tại ngày cuối năm	380.389.510	5.179.828.224	1.691.781.963	370.867.751	6.435.669.793		14.058.537.241

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 1.967.679.644 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 14.526.814.501 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	42.430.970.250			42.430.970.250
- Mua trong năm				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	<b>42.430.970.250</b>			<b>42.430.970.250</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
<b>Số đầu năm</b>				-
- Khấu hao trong năm				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>				-
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	42.430.970.250			42.430.970.250
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>42.430.970.250</b>			<b>42.430.970.250</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thể chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BK&G VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Cơ sở hạ tầng</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	24.840.129.972			24.840.129.972
- Mua trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>24.840.129.972</b>	-	-	<b>24.840.129.972</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>2.971.670.510</b>			<b>2.971.670.510</b>
- Khấu hao trong năm	887.147.472			887.147.472
- Tặng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.858.817.982</b>	-	-	<b>3.858.817.982</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	21.868.459.462			21.868.459.462
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>20.981.311.990</b>	-	-	<b>20.981.311.990</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đang thuê chấp đảm bảo các khoản vay: VND

- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>15.643.272.000</b>	<b>15.643.272.000</b>	<b>15.643.272.000</b>	<b>15.694.272.000</b>	<b>15.694.272.000</b>	<b>15.694.272.000</b>
- Vay ngắn hạn	14.949.000.000	14.949.000.000	14.949.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Chương Mỹ Hà Tây (1)	14.949.000.000	14.949.000.000	14.949.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>- Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>694.272.000</b>	<b>694.272.000</b>	<b>694.272.000</b>	<b>694.272.000</b>	<b>694.272.000</b>	<b>694.272.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (2)	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBank) - CN Hà Nội (2)	412.512.000	412.512.000	412.512.000	412.512.000	412.512.000	412.512.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (4)	101.760.000	101.760.000	101.760.000	101.760.000	101.760.000	101.760.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>607.961.000</b>	<b>607.961.000</b>	<b>-</b>	<b>694.272.000</b>	<b>1.302.233.000</b>	<b>1.302.233.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (2)	88.400.000	88.400.000	-	180.000.000	268.400.000	268.400.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBank) - CN Hà Nội (3)	214.841.000	214.841.000	-	412.512.000	627.353.000	627.353.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (4)	304.720.000	304.720.000	-	101.760.000	406.480.000	406.480.000
<b>Cộng</b>	<b>16.251.233.000</b>	<b>16.251.233.000</b>	<b>15.643.272.000</b>	<b>16.388.544.000</b>	<b>16.996.505.000</b>	<b>16.996.505.000</b>



**Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**

- (1) **Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-202201154 ngày 16/12/2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 2112 - BKG - PLHD ngày 21 tháng 12 năm 2022**
- Tổng hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND.
  - Thời hạn cấp tín dụng: 08 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
  - Mục đích sử dụng: Mua nguyên vật liệu để sản xuất hàng gỗ xuất nhập khẩu, nội thất, hàng gia dụng.
  - Lãi suất: Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm đối với khoản nhận nợ này là: 10,5%/năm. Agribank sẽ áp dụng lãi suất mới mà không cần thông báo hoặc có sự đồng ý của bên vay và ký kết các văn bản sửa đổi khác liên quan đến nội dung lãi suất nêu trên. Lãi suất quá hạn đối với nợ gốc bằng 120% mức lãi suất cho vay cùng đối tượng, lãi suất đối với tiền lãi chậm trả bằng 5%/năm đối với số tiền lãi chậm trả và số ngày chậm trả.
  - Số dư tại 31/12/2023 là: 14.949.000.000 VND
- (2) **Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán**
- Trong đó nợ vay dài hạn đến hạn trả là 1.500.000.000 VND
  - Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020.
  - Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025
  - Số tiền vay: 898.400.000 VND.
  - Lãi suất: 12,2 %/năm.
  - Mục đích: Thanh toán một phần tiền mua ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.
  - Số dư vay tại 31/12/2023 là: 268.400.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 180.000.000 VND.
- (3) **Vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (PGBank) chi nhánh Hà Nội**
- a. HĐTD số 1250924/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 5/6/2017 số tiền là 636.000.000 VND
- Thời hạn vay: 84 tháng.
  - Lãi suất: 9,49%/năm trong 18 tháng đầu. Sau 18 tháng, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần.
  - Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng Kinh tế số 65005/P1 giữa Công ty TNHH Một thành viên Gỗ BKG (Nay là Công ty CP gỗ BKG và Công ty CP kinh doanh ô tô Thủ Đô ký ngày 11/05/2017).
  - Bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 01 xe ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu FORD, số loại: RANGER BKS: 29C-767.01.
  - Dư nợ tại 31/12/2023: 37.812.000 VND
  - Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 37.812.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b. Hợp đồng tín dụng số 1250218/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 01/02/2019;

- Số tiền cho vay: 1.500.000.000 VND

- Thời hạn vay: 84 tháng;

- Lãi suất cho vay: 9,49% tại thời điểm rút vốn, sau 12 tháng được điều chỉnh 3 tháng/lần được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 18 tháng cộng biên độ 4%/năm;

- Mục đích sử dụng vốn vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;

- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 446.437.000 đồng trong đó nợ đến hạn trả là: 214.284.000 VND

c. Hợp đồng tín dụng số 1252962/2018/HĐTD-DN/PGBankHN; Khế ước nhận nợ số 1252962-01/2018/KUNN-DN/PGBankHN ngày 26/04/2018;

- Số tiền vay: 751.500.000 VND

- Thời hạn cho vay: 84 tháng

- Lãi suất: Theo khế ước nhận nợ;

- Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;

- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 35.740.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 35.740.000 VND

**(4) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2495716.21 ngày 03/12/2021**

- Mục đích vay vốn: Vay mua 01 xe ô tô Isuzu Mu-X biển số 28A-141.26 theo Hợp đồng kinh tế số 161/HĐKT-2021 ký ngày 17/11/2021.

- Hạn mức tín dụng: 610.000.000 VND

- Thời hạn cấp tín dụng: Không quá 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

- Thời hạn vay: 72 tháng

- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời điểm

- Tài sản đảm bảo: 01 xe ô tô Isuzu Mu-X biển số 28A-141.26 thuộc sở hữu của Công ty Jade de Mai Châu

- Số dư tại 31/12/2023: 406.480.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 101.760.000 VND



**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Lâm nghiệp Hòa Phát	-	-	1.233.825.000	1.233.825.000
Công ty TNHH XNK An Việt Mỹ	1.610.338.704	1.610.338.704	15.772.724.704	15.772.724.704
Công ty TNHH Tâm Điền Tây Yên Tử	-	-	3.277.372.000	3.277.372.000
Công ty cổ phần Lâm Nghiệp	1.233.825.000	1.233.825.000	-	-
Các đối tượng khác	2.790.050.681	2.790.050.681	1.503.151.232	1.503.151.232
<b>Cộng</b>	<b>5.634.214.385</b>	<b>5.634.214.385</b>	<b>21.787.072.936</b>	<b>21.787.072.936</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.819.323.893</b>	<b>4.169.081.194</b>
- VIDAXL TRADING ( HK) LTD	-	611.252.385
- Hà Thị Yến	3.000.000.000	-
- CÔNG TY TNHH WEDECOR	715.076.250	-
- Công ty CP Đại Phước Bắc Giang	-	607.819.095
- Công Ty CP TM UNIK Việt Nam	-	412.186.000
- Trần Thị Thùy Linh	510.697.868	-
- Gaga Corporation	208.480.877	-
- Các đối tượng khác	385.068.898	2.537.823.714
<b>Cộng</b>	<b>4.819.323.893</b>	<b>4.169.081.194</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN (*)	-	6.217.120.514	2.857.179.702	6.238.414.069	-	2.835.886.147
Các loại thuế khác	1.500.000	63.652.031	220.033.282	283.685.313	-	-
Phí, lệ phí và các	-	165.000	300.372.122	300.537.122	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000</b>	<b>6.280.937.545</b>	<b>3.377.585.106</b>	<b>6.822.636.504</b>	<b>0</b>	<b>2.835.886.147</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Số dư đầu kỳ của thuế TNDN có điều chỉnh giảm thuế TNDN 2021 theo ND92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 so với Báo cáo tài chính năm 2022.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>429.668.098</b>	<b>47.465.753</b>
- Lãi vay	429.668.098	47.465.753
<b>Cộng</b>	<b>429.668.098</b>	<b>47.465.753</b>

19. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>905.030.820</b>	<b>1.640.838.737</b>
Bảo hiểm xã hội	824.120.954	1.532.698.016
Bảo hiểm y tế	56.739.839	84.016.238
Bảo hiểm thất nghiệp	24.170.027	24.124.483
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	868.000.000
<b>Cộng</b>	<b>905.030.820</b>	<b>2.508.838.737</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>905.030.820</b>	<b>2.608.838.737</b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>7.643.746.718</b>	<b>73.356.675.841</b>	<b>401.000.422.559</b>
Tăng vốn trong năm trước	361.999.830.000	-	-	361.999.830.000
Lãi/ (lỗ) trong năm trước	-	410.164.367	26.214.476.730	26.624.641.097
Tăng khác	-	144.951.316.479	-	144.951.316.479
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(62.867.830.000)	(62.867.830.000)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>681.999.830.000</b>	<b>153.005.227.564</b>	<b>36.703.322.571</b>	<b>871.708.380.135</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>681.999.830.000</b>	<b>153.005.227.564</b>	<b>36.703.322.571</b>	<b>871.708.380.135</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi/ (lỗ) trong năm nay	-	229.799.895	10.540.548.000	10.770.347.895
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(598.000.000)	(598.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>681.999.830.000</b>	<b>153.235.027.459</b>	<b>46.645.870.571</b>	<b>881.880.728.030</b>

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Trần Công Thành	126.500.000.000	18,55%	126.500.000.000	18,55%
- Ông Nguyễn Văn Hưng	102.300.000.000	15,00%	102.300.000.000	15,00%
- Các cổ đông khác	453.199.830.000	66,45%	453.199.830.000	66,45%
<b>Cộng</b>	<b>681.999.830.000</b>	<b>100%</b>	<b>681.999.830.000</b>	<b>100%</b>



**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	681.999.830.000	320.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	300.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>- Vốn góp cuối năm</b>	<b>681.999.830.000</b>	<b>620.000.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.199.983	62.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.199.983	62.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.199.983	62.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.199.983	62.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.199.983	62.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đồng đô la Mỹ (USD)	4.304,64	5.601,60

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	146.760.125.704	328.739.368.546
+ Doanh thu nguyên liệu từ gỗ	86.468.445.566	74.612.021.000
+ Doanh thu bán ván ghép thanh, ván ghép cốppha	60.288.800.138	158.548.594.652
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	2.880.000	2.905.302.510
+ Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	-	92.673.450.384
- Doanh thu bán thành phẩm nội thất, nông nghiệp	37.879.413.132	54.339.761.583
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.534.211.444	3.165.011.335
<b>Cộng</b>	<b>186.173.750.280</b>	<b>386.244.141.464</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	52.637.187	1.257.191.619
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
<b>Cộng</b>	<b>52.637.187</b>	<b>1.257.191.619</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hàng hóa	<b>132.521.447.085</b>	<b>295.437.161.046</b>
+ Giá vốn nguyên liệu từ gỗ	79.503.720.244	62.969.591.775
+ Giá vốn bán ván ghép thanh, ván ghép coppha	53.017.699.847	148.135.828.096
+ Giá vốn bán hàng hóa khác	26.994	1.878.652.511
+ Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	-	82.453.088.664
- Giá vốn bán thành phẩm nội thất, nông nghiệp	27.724.500.298	45.253.989.012
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.576.025.493	2.343.689.120
<b>Cộng</b>	<b>161.821.972.876</b>	<b>343.034.839.178</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	146.781.602	568.617.349
- Chênh lệch tỷ giá	8.749.685	39.253.344
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.540.000.000	1.320.000.000
- Khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>1.695.531.287</b>	<b>1.927.870.693</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2023

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.662.374.619	2.340.217.489
- Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	-	
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.671.655	
- Khác		52.041.005
<b>Cộng</b>	<b>1.664.046.274</b>	<b>2.392.258.494</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	967.009
- Chi phí nhân công	1.985.258.444	1.460.918.014
- Chi phí khấu hao	23.096.664	23.096.667
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.664.426.991	1.687.894.885
- Chi phí khác bằng tiền	39.802.310	82.541.504
<b>Cộng</b>	<b>3.712.584.409</b>	<b>3.255.418.079</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	236.195.587	294.443.014
- Chi phí nhân công	1.966.959.921	2.105.721.475
- Chi phí khấu hao	738.661.346	924.270.675
- Chi phí dự phòng	1.650.935.992	
- Thuế, phí, lệ phí	23.000.000	24.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.724.264.386	2.630.255.123
- Chi phí khác bằng tiền	116.942.539	103.307.481
<b>Cộng</b>	<b>6.456.959.771</b>	<b>6.081.997.768</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	29.177.211	10.859.587
<b>Cộng</b>	<b>29.177.211</b>	<b>10.859.587</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	305.241.046	356.648.765
- Khác	257.489.616	50.860
<b>Cộng</b>	<b>562.730.662</b>	<b>356.699.625</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.857.179.702	5.464.035.129
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.857.179.702</b>	<b>5.464.035.129</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.540.548.000	25.930.267.484
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.540.548.000	25.930.267.484
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	68.199.983	55.092.602
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>155</b>	<b>471</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	25.802.623.201	24.453.726.158
- Chi phí nhân công	6.304.324.876	5.566.728.307
- Chi phí khấu hao	6.445.686.054	5.067.203.026
- Thuế, phí, lệ phí	1.160.758.778	1.601.657.044
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.899.895.109	3.781.761.530
- Chi phí khác bằng tiền	116.942.539	185.848.985
<b>Cộng</b>	<b>43.730.230.557</b>	<b>40.656.925.050</b>

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.229.214.294		29.482.041.128	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.752.837.408	(1.650.935.992)	269.807.129.578	-
<b>Cộng</b>	<b>244.982.051.702</b>	<b>(1.650.935.992)</b>	<b>299.289.170.706</b>	<b>-</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	16.251.233.000	16.996.505.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.539.245.206	24.395.911.673
Chi phí phải trả	429.668.098	47.465.753
<b>Cộng</b>	<b>23.220.146.304</b>	<b>41.439.882.426</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.229.214.294			81.229.214.294
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.698.331.617	54.505.791		163.752.837.408
<b>Cộng</b>	<b>244.927.545.911</b>	<b>54.505.791</b>	<b>-</b>	<b>244.982.051.702</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.482.041.128			29.482.041.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269.807.129.578	-		269.807.129.578
<b>Cộng</b>	<b>299.289.170.706</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>299.289.170.706</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	15.643.272.000	607.961.000		16.251.233.000
Phải trả người bán, phải trả	6.539.245.206	-		6.539.245.206
Chi phí phải trả	429.668.098	-		429.668.098
<b>Cộng</b>	<b>22.612.185.304</b>	<b>607.961.000</b>	<b>-</b>	<b>23.220.146.304</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	15.694.272.000	1.302.233.000		16.996.505.000
Phải trả người bán, phải trả	24.295.911.673	100.000.000		24.395.911.673
Chi phí phải trả	47.465.753	-		47.465.753
<b>Cộng</b>	<b>40.037.649.426</b>	<b>1.402.233.000</b>	<b>-</b>	<b>41.439.882.426</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này



### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng	
Doanh thu thuần ra bên	146.707.488.517	37.879.413.132	1.534.211.444	186.121.113.093	
Chi phí bộ phận	132.521.447.085	27.724.500.298	1.576.025.493	161.821.972.876	
<b>Kết quả kinh doanh bộ</b>	<b>14.186.041.432</b>	<b>10.154.912.834</b>	<b>(41.814.049)</b>	<b>24.299.140.217</b>	
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>10.169.544.180</b>	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				14.129.596.037	
Doanh thu hoạt động tài chính				1.695.531.287	
Chi phí tài chính				1.664.046.274	
Thu nhập khác				29.177.211	
Chi phí khác				562.730.662	
Thuế TNDN hiện hành				2.857.179.702	
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>10.770.347.897</b>	

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

#### a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc Công ty
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Ông Tạ Quang Dũng	TV Ban Kiểm soát

#### b. Giao dịch với bên liên quan

##### - Giao dịch phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Góp vốn</b>		
Ông Trần Công Thành		55.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Hưng		45.000.000.000
<b>Thoái vốn</b>		
Ông Nguyễn Minh Hải	-	7.500.000.000

##### - Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, ban kiểm soát

		Năm nay
		VND
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc	141.222.849
Ông Đặng Phước Đức	TB Kiểm soát	120.534.805
Ông Tạ Quang Dũng	TV Ban Kiểm soát	92.092.841

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Ban điều hành Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam đã trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Công ty chưa ghi nhận phần thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2021 được giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021. Chi tiết như sau:

#### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2022

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.565.146.791	6.280.937.545	(284.209.246)
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	10.488.845.841	10.979.271.469	490.425.628
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b	25.930.267.484	25.724.051.102	(206.216.382)

Người lập biểu

Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục số 01:

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm					
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>89.110.000.000</b>	-	-	-	-	-
Công ty CP DP Invest	89.110.000.000 (*)					

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư khác của công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:**

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP DP Invest	Bắc Giang	19,00%	19,00%	Kinh doanh Bất động sản

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**BKG VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 04 /2024/CV  
V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

**Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam**

Mã chứng khoán: **BKG**

Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.**

Điện thoại: **(024) 2283.2468**

Fax: **(024) 2283.2468**

Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

Căn cứ theo **Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020**: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”. Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

**1/ Đối với Báo cáo riêng**

STT	Chỉ tiêu trên BCTC riêng	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch năm 2023 so với năm 2022	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.775.412.729	112.738.999.064	Giảm 24 tỷ	21%
2	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.306.762.636	40.141.854.442	Giảm 17 tỷ	42,5%
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.410.151.356	48.099.802.626	Giảm 20 tỷ	42%





Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 giảm 20 tỷ tương ứng 42% so với năm 2022, chủ yếu là doanh chênh lệch từ Doanh thu hoạt động tài chính (Các khoản cổ tức của Công ty mẹ nhận được từ Công ty con).

## 2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC hợp nhất	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch năm 2023 so với năm 2022	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.173.750.280	386.244.141.464	Giảm 200 tỷ	51%
2	6. Doanh thu hoạt động tài chính	161.821.972.878	343.034.839.178	Giảm 182 tỷ	42,5%
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.770.347.895	26.340.431.852	Giảm 20 tỷ	42%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo hợp nhất giảm 20 tỷ tương ứng 42% so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu là do biến động doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác, nguyên nhân chính là ảnh hưởng chung của nền kinh tế chung toàn thị trường dẫn đến nhu cầu trong nước và xuất khẩu giảm.

Công ty xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch giữ năm nay so với năm ngoái như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**  
**Trưởng Ban Kiểm soát**



**ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC**

